

ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Mai Hương*

Ngày nhận: 01/04/2018

Ngày nhận bản sửa: 23/04/2018

Ngày duyệt đăng: 03/05/2018

Tóm tắt

Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) bao gồm một hệ thống các quyết định thích hợp mà nhà nước áp dụng để điều chỉnh các hoạt động thu hút và sử dụng FDI vào các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế quốc gia trong một thời kỳ nhất định, nhằm đạt được mục tiêu kinh tế vĩ mô đã định trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia đó. Trong gần ba thập kỷ vừa qua, FDI của Việt Nam đã góp phần quan trọng vào quá trình tăng trưởng kinh tế. Với điều kiện nguồn lực và tiết kiệm trong nước còn hạn chế, thu hút FDI là một trong những chính sách quan trọng nhất để đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội đã đặt ra. Bài viết tập trung nghiên cứu các chính sách thu hút FDI như Chính sách đất đai, Chính sách Thuế, Chính sách lao động, Chính sách thương mại và khuyến khích xuất khẩu, Chính sách công nghệ đã có những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực tới sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời gian qua, từ đó đề xuất ra các giải pháp góp phần tăng cường thu hút nguồn vốn này trong tương lai.

Từ khóa: đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tăng trưởng kinh tế, nền kinh tế, chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

The impact of attracting foreign direct investment (FDI) policy on Vietnamese economy

Abstract

The attracting Foreign Direct Investment (FDI) policy includes a system of appropriate decisions which the government applies to adjust FDI attraction and use in sectors of national economy in a specific period in order to achieve the determined macro-economic goals in socio-economic development strategy. Since last three decades, FDI has played an important role in rapid economic growth. With limited domestic resources and savings, FDI attraction is one of the most important policies to achieve the socio-economic goals. This article focuses on studying the FDI attraction policy such as policies on land, tax, labor, trade and export, which had positive impacts on Vietnam socio-economic development during the period, then proposes solutions for increasing FDI in Vietnam in the future.

Keywords: foreign direct investment (FDI), economic growth, economy, attracting foreign direct investment policy.

1. Đặt vấn đề

Tính đến cuối tháng 5/2017, cả nước có 23.545 dự án FDI còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký 303 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án đầu tư nước ngoài ước đạt 160,98 tỷ

USD, bằng 53,1% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực. Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19/21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhất với 179,9 tỷ USD, chiếm 59,3% tổng vốn đầu tư, tiếp theo là các lĩnh vực kinh doanh bất động sản với 52,73 tỷ USD (chiếm 17,4% tổng vốn đầu

* Nguyễn Thị Mai Hương, ThS., Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam.

tu), sản xuất, phân phối điện, khí nước với 13,11 tỷ USD (chiếm 4,3% tổng vốn đầu tư). Hiện đã có 119 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư vào Việt Nam, trong đó đứng đầu là Hàn Quốc với tổng vốn đăng ký 57,27 tỷ USD (chiếm 18,9% tổng vốn đầu tư), Nhật Bản đứng vị trí thứ hai với 40,69 tỷ USD (chiếm 13,4% tổng vốn đầu tư), tiếp theo lần lượt là Singapore và Đài Loan (Trung Quốc), British Virgin Island, Hồng Kông (Trung Quốc) (Tổng cục Thống kê, 2017b).

Kết quả cho thấy khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngày càng phát huy vai trò quan trọng và có những đóng góp đáng kể đối với nền kinh tế Việt Nam. Với vai trò đó, bài viết sẽ phân tích những ảnh hưởng của các chính sách thu hút FDI đã tác động đến nền kinh tế của Việt Nam như thế nào nhằm khuyến nghị các giải pháp tiếp theo cho Việt Nam.

2. Các chính sách và ảnh hưởng của các chính sách thu hút FDI của Việt Nam

2.1. Các chính sách thu hút FDI của Việt Nam

2.1.1. Về chính sách đất đai

Mục tiêu của chính sách đất đai là tạo điều kiện thuận lợi và hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, bảo đảm cho các nhà đầu tư yên tâm và tin tưởng đầu tư lâu dài ở Việt Nam. Đặc thù đất đai là tài sản quốc gia, thuộc sở hữu toàn dân. Các nhà đầu tư nước ngoài không có quyền sở hữu về đất đai. Các loại văn bản pháp lý quan trọng liên quan đến đất đai gắn với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài là Luật đất đai, Luật đầu tư.

Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành đã từng bước xoá bỏ bất bình đẳng giữa các nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước về tiếp cận đất đai, nghĩa vụ tài chính khi trả tiền thuê đất, quyền và nghĩa vụ trong quá trình sử dụng đất đai, ưu đãi trong đầu tư kinh doanh, thủ tục hành chính đất đai, các chính sách bồi thường hỗ trợ và tái định cư. Những quy định trong Luật đất đai đã tạo điều kiện tối

đa cho nhà đầu tư nước ngoài thực hiện các dự án đầu tư tại Việt Nam được nhận quyền sử dụng đất dưới hình thức thuê đất trả tiền hàng năm hoặc trả tiền thuê đất một lần, miễn tiền thuê đất, cải cách các thủ tục về đất,...

Tuy nhiên chính sách đất đai vẫn còn tồn tại một vài hạn chế như chưa cho phép các nhà đầu tư nước ngoài nhiều cơ hội tiếp cận đất đai trong đó có vấn đề giải phóng mặt bằng và định giá đất. Một số điều trong Luật đất đai và Luật đầu tư còn chưa ăn khớp như sau khi thực hiện thủ tục đăng ký, thẩm tra đầu tư, để tiếp tục triển khai thực hiện hoạt động hay dự án đầu tư, nhà đầu tư vẫn phải thực hiện hàng loạt các thủ tục có liên quan, từ xin giấy phép, thủ tục về đất, xây dựng. Sự trùng lặp và không tương thích giữa các thủ tục này thể hiện trên nhiều nội dung, đặc biệt là trùng lặp lớn trong hồ sơ về tiêu chí giải quyết thủ tục gây tốn kém thời gian cho doanh nghiệp (Nguyễn Thị Tuệ Anh, 2015, 93).

2.1.2. Về chính sách thuế

Để thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài, trong những năm qua Việt Nam đã thực hiện chính sách “trải thảm đỏ” kêu gọi thu hút đầu tư nước ngoài bằng nhiều chính sách, khuyến khích, ưu đãi đầu tư, trong đó có chính sách ưu đãi về thuế. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) với 2 mức thuế suất ưu đãi căn cứ vào ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn đầu tư theo quy định của Luật đầu tư... đã khiến cho chính sách ưu đãi thuế của Việt Nam trở nên phức tạp, dàn trải, hạn chế tác động tích cực của thuế đến phân bổ nguồn lực trong đầu tư, chưa đáp ứng được yêu cầu về phát triển kinh tế của những vùng đặc biệt khó khăn. Luật thuế TNDN (Điều 13, Điều 14) quy định thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Qua rà soát thấy hiện hành cả nước có khoảng 44 Khu kinh tế, khoảng hơn 600 Khu công nghiệp, 3 Khu công nghệ cao

(Bộ Tài chính, 2017). Với tiêu chí phân rộng như trên, các nhà đầu tư sẽ tập trung chủ yếu vào các Khu kinh tế, Khu công nghiệp ở những địa bàn thuận lợi, khiến phân bổ nguồn lực vốn FDI theo vùng bị mất cân đối.

Bên cạnh đó, hiện tượng các doanh nghiệp FDI thua lỗ, chuyển giá, trốn thuế là rất phổ biến ở Việt Nam, trong đó nhiều doanh nghiệp kê khai lỗ liên tục 3 năm (Nguyễn Thị Tuệ Anh, 2015, 103). Ngoài ra chính sách thuế khó tiên đoán, hay thay đổi và nhiều mức cũng là nguyên nhân của hành vi chuyển giá của doanh nghiệp FDI. Trên thực tế, doanh nghiệp phải thực hiện rất nhiều loại thuế và thủ tục hành chính. Năm 2016, 72% doanh nghiệp cho biết họ mất hơn 5% quỹ thời gian trong năm để tìm hiểu và thực hiện các quy định hành chính, đồng nghĩa với việc mất đi lượng thời gian tương ứng đáng lẽ được dùng để quản lý và phát triển doanh nghiệp. Tỷ lệ này cao đáng kể so với mức thấp lịch sử đạt được trong năm 2010 (56%). Đáng chú ý, tỷ lệ này ở các tỉnh không có sự khác biệt lớn, trung bình đều rơi vào khoảng 70% (Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2017, 66). Nhìn chung, hầu hết các doanh nghiệp FDI đều cho rằng quy trình giải quyết thủ tục thuế ở Việt Nam rất phức tạp, ảnh hưởng không nhỏ đến triển khai thực hiện các dự án FDI.

2.1.3. Về chính sách lao động

Chính sách lao động có mục tiêu giải quyết việc làm, nâng cao tay nghề, kỹ năng cho người lao động, nâng cao trình độ quản lý và cải thiện thu nhập cho người lao động.

Nhìn chung, hệ thống chính sách liên quan đến lao động ở Việt Nam hiện nay đã tương đối được hoàn thiện, đặc biệt là vấn đề tuyển dụng, sa thải lao động, hợp đồng lao động, quy định về cấp phép cho lao động nước ngoài, thời gian lao động, tiền công và các chế độ đối với lao động, xử lý vấn đề tranh chấp lao động.

Số lao động của Việt Nam làm việc trong các dự án có vốn đầu tư nước ngoài phần lớn là lao động trẻ, có khả năng thích ứng nhanh với yêu cầu công nghệ sản xuất tiên tiến nhưng

hạn chế lớn về thể lực, kinh nghiệm và tay nghề. Trong Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2016, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở nước ta còn thấp, chỉ có khoảng 11,3 triệu lao động đã được đào tạo trong tổng số 54,4 triệu lao động của cả nước, chiếm 20,9% tổng lực lượng lao động (Tổng cục Thống kê, 2017a).

Theo tác giả Nguyễn Thị Tuệ Anh (2015, 111), có hai vấn đề doanh nghiệp FDI lo ngại đó là trình độ tay nghề của lao động Việt Nam thấp và chi phí lao động, gồm có chi phí tiền công, chi phí ngoài lương cho lao động như đào tạo, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn. Việc trình độ lao động thấp không chỉ ảnh hưởng đến FDI chất lượng vào Việt Nam, mà còn buộc doanh nghiệp phải đưa lao động có trình độ vào làm việc. Tuy nhiên, các quy định hiện hành về cấp phép lao động nước ngoài vào còn “khắt khe” như ngoài xác định trình độ thì lao động cần có 5 năm kinh nghiệm làm việc hoặc chưa làm rõ định nghĩa về “trình độ kỹ sư” trong ngành kỹ thuật. Chi phí lao động tăng lên theo lộ trình tăng lương tối thiểu và tăng tỷ lệ trích nộp các khoản ngoài lương cho lao động, nhất là khi lao động được tự do di chuyển hơn sau khi thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN 2015. Như vậy, trình độ lao động vẫn là một nút thắt lớn, ảnh hưởng đến thu hút và sử dụng FDI bởi doanh nghiệp FDI sẵn sàng trả mức tiền công cao cho loại lao động này.

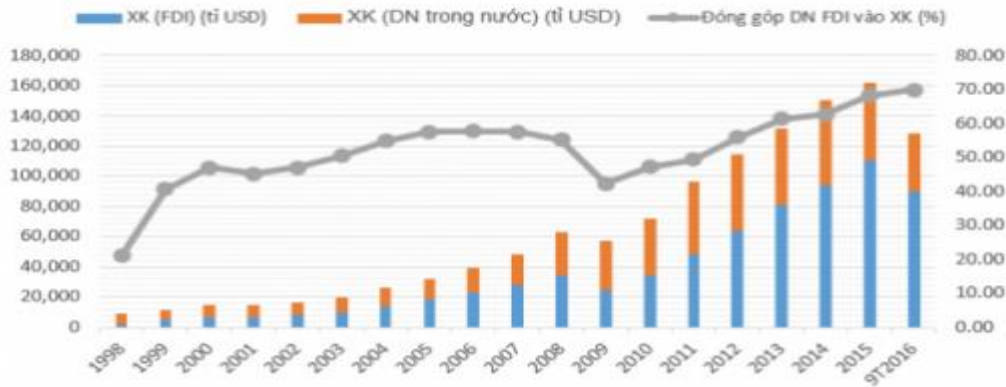
2.1.4. Về chính sách thương mại và khuyến khích xuất khẩu

Một trong những chính sách quan trọng thực hiện chuyển đổi nền kinh tế của Việt Nam là chính sách thương mại gắn với tự do hóa thương mại cũng như định hướng xuất khẩu của Việt Nam và chính sách này đã ảnh hưởng tích cực đến thu hút FDI. Bên cạnh đó, Chính phủ còn thực hiện công cụ thuế (miễn giảm thuế xuất nhập khẩu) và cải thiện thủ tục hải quan, chính sách tỷ giá linh hoạt nhằm khuyến khích xuất khẩu và đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô.

Nhìn chung, chính sách thương mại khuyến khích xuất khẩu được điều chỉnh chủ yếu theo quá trình hội nhập và lộ trình thực hiện cam kết hội nhập của Việt Nam và tác động đến cơ cấu

xuất khẩu của khu vực FDI giúp xuất khẩu của Việt Nam liên tiếp đạt tốc độ tăng trưởng cao trên 20% trong hơn một thập kỷ vừa qua.

Hình 1: Tỷ trọng của nhóm doanh nghiệp FDI trong kim ngạch xuất khẩu



Nguồn: Thái Hoàng (2016).

2.1.5. Về chính sách công nghệ

Mục tiêu của chính sách công nghệ là thu hút công nghệ, máy móc, thiết bị hiện đại của nước ngoài để phục vụ cho phát triển đất nước, đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề, thực hiện nội địa hoá công nghệ để tăng năng lực nội sinh của công nghệ. Chính sách đầu tư và khuyến khích chuyển giao công nghệ được quy định trong Luật đầu tư 2014, trong đó chuyển giao công nghệ tiên tiến có trong danh mục lĩnh vực được hưởng ưu đãi và khuyến khích đầu tư: sản xuất vật liệu mới, công nghệ mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, công nghệ cao, công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số, công nghệ sinh học,...

Qua thẩm định các dự án cho thấy, nhiều dự án phát huy tác dụng tốt trong chuyển giao công nghệ tiên tiến, đặc biệt trong lĩnh vực khai thác dầu khí, viễn thông, các ngành cơ khí nông nghiệp, máy móc công cụ, máy phục vụ ngành công nghiệp nhẹ...

Tuy nhiên, công nghệ tiên tiến nhập vào chưa nhiều, chưa đáp ứng được nhu cầu cần thiết cả về số lượng, lẫn quy mô chưa cân đối giữa các ngành kinh tế, nhất là ở một số ngành then chốt có tác dụng tạo môi trường công nghệ cho công nghiệp như cơ khí, năng lượng,

hoá chất, giao thông... cũng như giữa các vùng. Mức độ hiện đại và tinh vi của chính bản thân công nghệ còn thấp, trên 80% doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ trung bình của thế giới, chỉ có 5 – 6% sử dụng công nghệ cao, 14% sử dụng ở mức thấp và trung bình, cá biệt có trường hợp sử dụng công nghệ lạc hậu (Nguyễn Thị Tuệ Anh, 2015,107).

2.2. Ảnh hưởng của chính sách thu hút đầu tư nước ngoài đến nền kinh tế Việt Nam

2.2.1. Động thái đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam

Tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài là bước đi hiệu quả nhất cho các nước đang phát triển, trong đó nguồn vốn FDI đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Việt Nam bắt đầu quá trình thu hút FDI từ năm 1988 và trong 3 năm đầu (1988 - 1990) đã thu hút được trên 1,603 tỷ USD. Đến giai đoạn 1991 - 1995, FDI bắt đầu phát huy hiệu quả và đóng góp vào nền kinh tế, giai đoạn này thu hút trên 17 tỷ USD. Ở giai đoạn 1996 - 2000, nhờ kết quả thu hút được ở giai đoạn trước đã tạo tiền đề cho dòng vốn này chảy mạnh vào Việt Nam vào năm 1996 với gần 10 tỷ USD (tạo làn sóng FDI thứ nhất) (Bảng 1). Những năm sau đó bắt đầu giảm dần, mà nguyên nhân

chủ yếu là do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á năm 1997, nền kinh tế Việt Nam gặp khó khăn về thị trường xuất khẩu và dòng vốn FDI từ các quốc gia trong khu vực cũng giảm rất nhanh.

Giai đoạn 2001 - 2005 là thời kỳ thu hút FDI gặp nhiều khó khăn. Do tác động từ bối cảnh quốc tế, nhiều quốc gia trong khu vực, đặc biệt là Trung Quốc cải thiện môi trường đầu tư (cạnh tranh hơn) đã tác động ít nhiều đến quá trình thu hút FDI của Việt Nam. Trong khi đó, môi trường đầu tư của Việt Nam chưa thật sự hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, nhưng với lợi thế về ổn định kinh tế vĩ mô và tình hình chính trị, dòng vốn FDI vẫn duy trì nhưng không bằng giai đoạn 1996 - 2000.

Sang giai đoạn 2006 - 2010 đã đánh dấu thời kỳ khởi sắc của dòng vốn FDI, đây là giai đoạn Việt Nam bước vào sân chơi WTO (gia nhập năm 2007) và đã tạo ra làn sóng FDI thứ

hai trong năm 2008 khi cả năm thu hút được 1.171 dự án với tổng vốn đăng ký lên đến 71,7 tỷ USD, gần bằng số vốn FDI lũy kế của giai đoạn từ 1988 - 2007 (77,8 tỷ). Sang năm 2009 và 2010, vốn FDI sụt giảm rất lớn so với năm 2008, tương đương 1/3 so với mức kỷ lục năm 2008, nhưng cũng không phải là kết quả tồi trong bối cảnh kinh tế toàn cầu rơi vào khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế. Giai đoạn từ 2011 đến nay, dù có những khó khăn xuất phát từ bất ổn nội tại của nền kinh tế Việt Nam, nhưng nhìn chung vẫn đạt được kế hoạch thu hút FDI đề ra, bình quân trên dưới 20 tỷ USD/năm, vốn giải ngân cũng khá ổn định và có tăng trưởng tốt (Bảng 1).

Giai đoạn 2011 - 2016 có thêm nhiều dự án quy mô lớn, với vốn đầu tư từ 1 tỷ USD trở lên, đưa Việt Nam trở thành cứ điểm sản xuất một số sản phẩm công nghệ cao của thế giới, như điện thoại di động, máy tính bảng, hàng điện tử...

Bảng 1: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam qua các năm (triệu USD)

Năm	Vốn đăng ký	Vốn thực hiện	Năm	Vốn đăng ký	Vốn thực hiện
1988	0,342	-	2003	3,173	2,723
1989	0,526	-	2004	4,534	2,708
1990	0,735	-	2005	6,840	3,301
1991	1,284	0,429	2006	12,004	4,100
1992	2,078	0,575	2007	21,349	8,034
1993	1,839	1,118	2008	71,727	11,500
1994	4,262	2,241	2009	23,108	10,001
1995	7,925	2,792	2010	19,887	11,000
1996	9,635	2,938	2011	15,619	11,000
1997	5,956	3,277	2012	16,348	10,047
1998	4,873	2,372	2013	22,352	11,500
1999	2,283	2,528	2014	21,922	12,500
2000	2,763	2,399	2015	22,760	14,500
2001	3,266	2,226	2016	24,373	15,800
2002	2,993	2,885			

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2017b).

Năm 2016 khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài đóng góp khoảng 19% thu nội địa và 19% GDP; chiếm trên 50% giá trị sản lượng công nghiệp, trong đó dầu khí, điện tử, smartphone, mobiphone, linh kiện điện tử,

thức ăn gia súc, đồ uống... có tỷ trọng cao hơn nhiều; chiếm gần 72% tổng kim ngạch xuất khẩu mà mặt hàng chủ lực là hàng chế tạo có giá trị gia tăng cao, xuất siêu khoảng 25% kim ngạch xuất khẩu của khu vực này, chẳng

những bù đắp được nhập siêu của doanh nghiệp trong nước mà còn tạo ra xuất siêu gần 3 tỷ USD (Nguyễn Mai, 2017).

Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (2016), đến nay, FDI đã có mặt khắp 63 tỉnh, thành phố trên cả nước, trong đó tập trung chủ yếu tại các địa bàn trọng điểm, có lợi thế. Xếp theo quy mô vốn, Thành phố Hồ Chí Minh dẫn

đầu với 6.655 dự án còn hiệu lực, vốn đăng ký hơn 44,79 tỷ USD, chiếm 15,3% tổng vốn đăng ký cả nước; đứng thứ hai là Bà Rịa - Vũng Tàu với 340 dự án, vốn đăng ký 26,84 tỷ USD, chiếm 9,2% tổng vốn đăng ký cả nước; đứng thứ ba là Bình Dương với 3.006 dự án, vốn đăng ký 26,32 tỷ USD, chiếm 9,1%.

Bảng 2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo địa phương (tính lũy kế đến hết tháng 11/2016)

STT	Địa Phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)
1	TP. Hồ Chí Minh	6.655	44.795,56
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	340	26.842,75
3	Bình Dương	3.006	26.321,22
4	Đồng Nai	1.354	25.647,14
5	Hà Nội	3.914	25.595,52
6	Hải Phòng	560	14.377,42
7	Bắc Ninh	908	12.324,93
8	Hà Tĩnh	64	11.505,45
9	Thanh Hóa	83	10.616,65
10	Hải Dương	381	7.482,52
Tổng 10 tỉnh		17.265	179.862,02
Các tỉnh khác		5.015	112.826,03

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (2016).

2.2.2. Ảnh hưởng tích cực

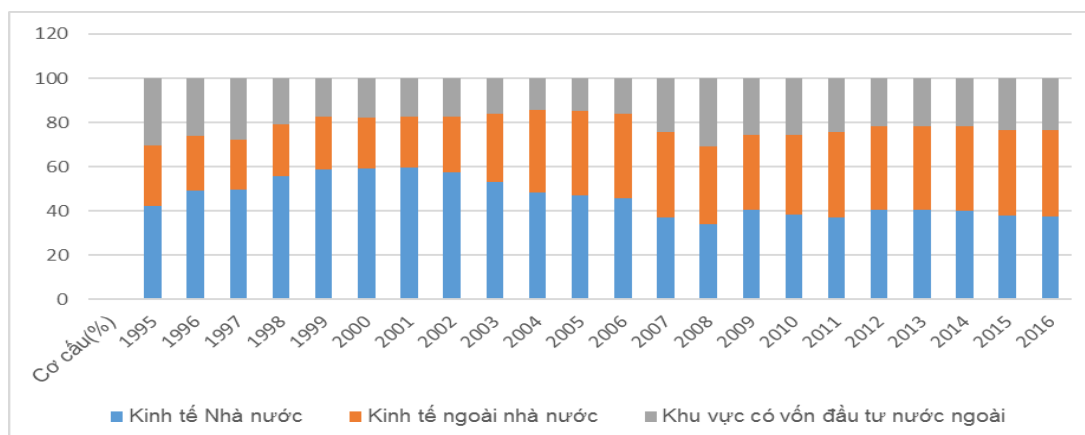
Khu vực FDI ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, là khu vực có tốc độ phát triển năng động nhất.

- FDI là nguồn bổ sung quan trọng cho vốn đầu tư đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển xã hội và tăng trưởng kinh tế: Vốn FDI thực hiện tăng nhanh qua các thời kỳ, từ khoảng 20,67 tỷ USD, chiếm 24,32% tổng vốn đầu tư xã hội (1991 - 2000) lên 69,47 tỷ USD, chiếm khoảng 22,75% tổng vốn đầu tư xã hội (2001 - 2015). Tỷ trọng khu vực FDI trong cơ cấu kinh tế giai đoạn 2000 - 2016 tăng 5,4% (Hình 2).

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp:

+ FDI là một nhân tố quan trọng đóng góp rất lớn đến chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng công nghiệp hóa ở Việt Nam và tỷ trọng công nghiệp so với GDP tăng lên là nhờ đáng kể vào khu vực FDI. Nhìn chung FDI đã xuất hiện ở tất cả các ngành, nhưng FDI vẫn được thu hút nhiều nhất vào ngành công nghiệp, trong đó sự xuất hiện của ngành công nghiệp chế biến, chế tác cũng do công đóng góp lớn của FDI.

Hình 2: Cơ cấu vốn đầu tư xã hội theo thành phần kinh tế



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2017e).

+ Trong giai đoạn đầu của quá trình thu hút FDI, dòng vốn FDI hướng vào những ngành công nghiệp khai thác và thay thế nhập khẩu. Tuy nhiên, xu hướng này đã thay đổi kể từ năm 2000 đến nay. Theo đó, các dự án FDI vào ngành công nghiệp chế biến và định hướng xuất khẩu đã tăng nhanh, góp phần tăng tổng kim ngạch xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam. Qua các thời kỳ, định hướng thu hút FDI trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng tuy có thay đổi về lĩnh vực, sản phẩm cụ thể nhưng cơ bản vẫn theo định hướng khuyến khích sản xuất vật liệu mới, sản phẩm công nghệ cao, công nghệ

thông tin, cơ khí chế tạo, thiết bị cơ khí chính xác, sản xuất sản phẩm và linh kiện điện tử... Đây cũng chính là các dự án có khả năng tạo giá trị gia tăng cao và Việt Nam có lợi thế so sánh khi thu hút FDI.

+ Điểm đáng nói nữa là sự xuất hiện của FDI và phát triển của khu vực này cũng làm xuất hiện nhiều sản phẩm công nghiệp và dịch vụ mới có đóng góp trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu hàng xuất khẩu. Ví dụ các sản phẩm thiết bị điện, điện tử, linh kiện. Đây là những mặt hàng xuất hiện cùng với đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam và đóng góp nhiều cho xuất khẩu.

Bảng 3: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) theo lĩnh vực tính lũy kế đến hết tháng 11/2016

STT	Ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.622	172.543,13
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	570	52.056,66
3	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	110	12.746,20
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	519	11.199,20
5	Xây dựng	1.370	10.720,10
6	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	2.185	5.272,52
7	Thông tin và truyền thông	1.465	4.704,72
8	Vận tải kho bãi	595	4.264,14

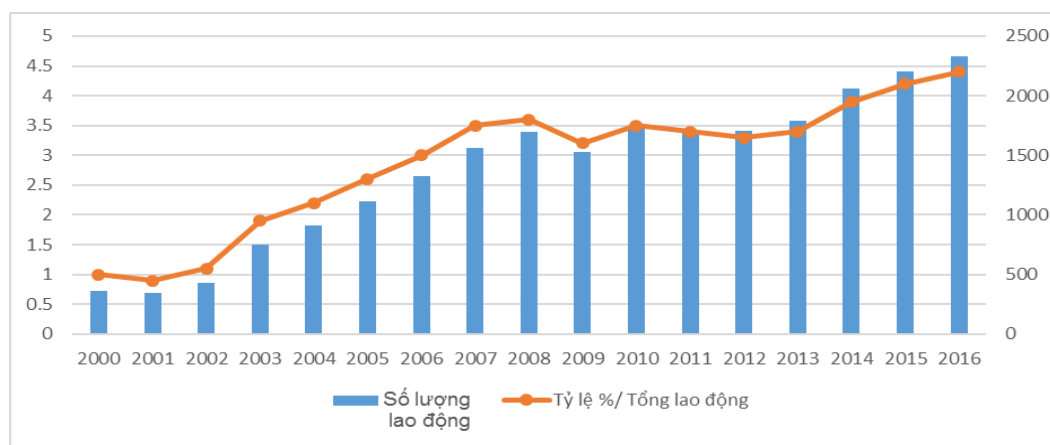
STT	Ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	515	3.545,99
10	Khai khoáng	102	3.487,49
11	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	139	3.118,88
12	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	2.141	2.579,47
13	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	122	1.545,37
14	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	88	1.470,05
15	Cấp nước và xử lý chất thải	54	1.401,56
16	Hoạt động dịch vụ khác	152	786,64
17	Giáo dục và đào tạo	303	751,28
18	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	224	487,22
19	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	4	7,44
	Tổng	22.280	292.688,05

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (2016).

- FDI tạo việc làm, nâng cao chất lượng nguồn lao động và thay đổi cơ cấu lao động. Hiện nay khu vực đầu tư nước ngoài tạo ra trên 2 triệu lao động trực tiếp và khoảng 3-4 triệu lao động gián tiếp, có tác động mạnh đến chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Doanh nghiệp FDI được xem là tiên phong trong việc đào tạo tại chỗ và đào tạo bên ngoài, nâng cao trình độ

của công nhân, kỹ thuật viên, cán bộ quản lý, trong đó một bộ phận đã có năng lực quản lý, trình độ khoa học, công nghệ đủ sức thay thế chuyên gia nước ngoài. Ngoài ra, FDI đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng lao động thông qua hiệu ứng lan tỏa lao động, cập nhật kỹ năng cho bên cung ứng và bên mua hàng.

Hình 3: Số lượng và tỷ lệ lao động khu vực FDI so với tổng số lao động cả nước



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2017c).

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thúc đẩy chuyển giao công nghệ: FDI góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ tiên tiến vào Việt Nam, phát triển một số ngành kinh tế quan trọng của đất nước như viễn thông, thăm dò và khai thác dầu khí, hoá chất, cơ khí chế tạo điện tử, tin học, ô tô, xe máy...

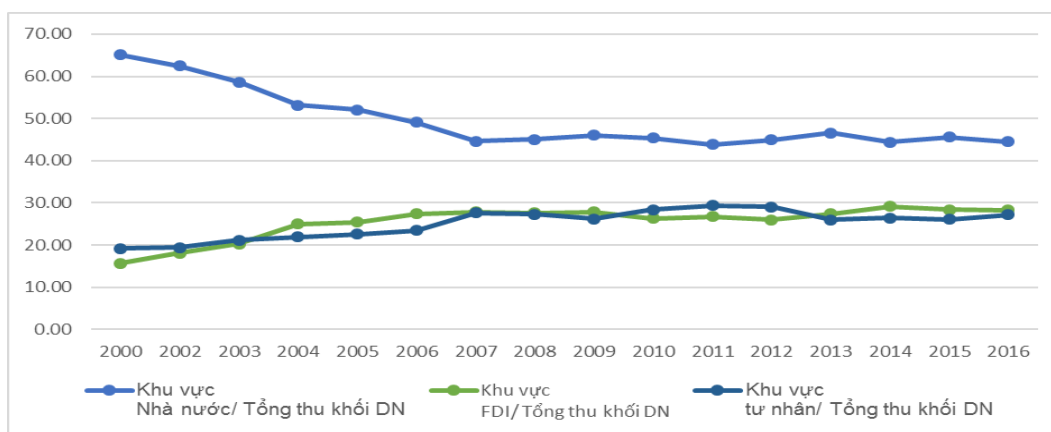
Nhìn chung, trình độ công nghệ của khu vực FDI cao hơn hoặc bằng các thiết bị tiên tiến đã có trong nước và tương đương các nước trong khu vực. Hầu hết các doanh nghiệp có vốn FDI áp dụng phương thức quản lý tiên

tiến, được kết nối và chịu ảnh hưởng của hệ thống quản lý hiện đại của công ty mẹ.

Trong nông – lâm - ngư nghiệp, FDI đã tạo ra một số sản phẩm mới có hàm lượng kỹ thuật cao và các cây, con giống mới.

- FDI đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước và các cân đối vĩ mô: Đóng góp của FDI vào ngân sách ngày càng tăng, từ 1,8 tỷ USD (1994 - 2000) lên 14,2 tỷ USD (2001 - 2010). Năm 2015, nộp ngân sách của khu vực FDI (không kể dầu thô) là 3,7 tỷ USD, chiếm 11,9% tổng thu ngân sách (18,7% tổng thu nội địa, trừ dầu thô).

Hình 4: Tỷ trọng (%) thu ngân sách của các khu vực sở hữu so với tổng thu từ 3 khu vực sở hữu (nhà nước, FDI, tư nhân)



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2017d).

- FDI góp phần giúp Việt Nam hội nhập sâu rộng vào đời sống kinh tế quốc tế:

+ Chủ trương khuyến khích đầu tư nước ngoài hướng về xuất khẩu đã tạo thuận lợi cho Việt Nam trong việc nâng cao năng lực xuất khẩu, qua đó giúp chúng ta từng bước tham gia và cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu.

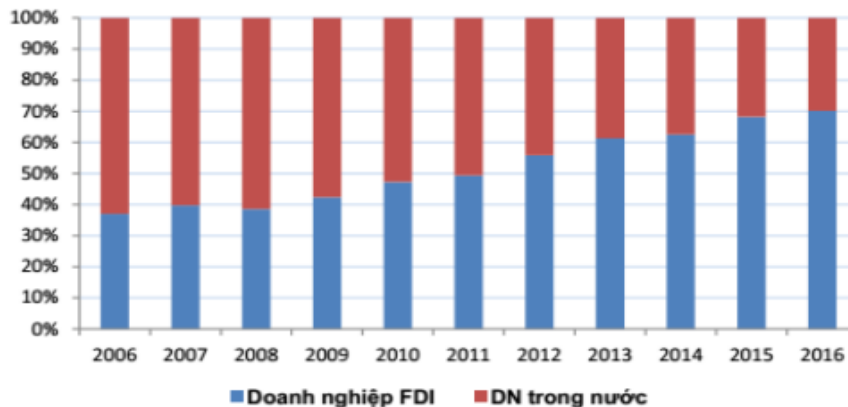
+ Khu vực các doanh nghiệp FDI giữ vai trò ngày càng quan trọng trong xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao, trung bình là 24,4%/năm trong giai đoạn 2006 - 2016, tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa của khu vực các doanh nghiệp FDI trong tổng trị giá xuất khẩu cả nước đã tăng trưởng nhanh chóng, từ mức 37% năm 2006 lên hơn 70% trong năm 2016.

+ Bên cạnh đó, FDI góp phần làm thay đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu theo hướng giảm tỷ trọng sản phẩm khai khoáng, mặt hàng sơ cấp, tăng dần tỷ trọng hàng chế tạo.

+ FDI tác động tích cực tới việc mở rộng thị trường xuất khẩu nhất là sang Hoa Kỳ, EU, làm thay đổi đáng kể cơ cấu xuất khẩu, đưa Hoa Kỳ trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam.

+ Ngoài ra, FDI còn góp phần ổn định thị trường trong nước, hạn chế nhập siêu thông qua việc cung cấp cho thị trường nội địa các sản phẩm chất lượng cao do doanh nghiệp trong nước sản xuất thay vì phải nhập khẩu như trước đây.

Hình 5: Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI và khu vực trong nước trong tổng xuất khẩu cả nước



Nguồn: Tổng cục Hải quan (2017).

2.2.3. Hạn chế

Tuy đạt được những kết quả quan trọng nêu trên, nhưng hoạt động FDI tại Việt Nam còn những mặt hạn chế như sau:

- Sự mất cân đối về ngành nghề, vùng lãnh thổ.

- + Mục đích cao nhất của các nhà đầu tư là lợi nhuận. Do đó những lĩnh vực, ngành, dự án có tỷ suất lợi nhuận cao đều được các nhà đầu tư quan tâm, còn những dự án, lĩnh vực mặc dù rất cần thiết cho dân sinh, nhưng không đưa lại lợi nhuận thỏa đáng thì không thu hút được đầu tư nước ngoài.

- + Các nhà đầu tư trong khi lựa chọn địa điểm để triển khai dự án đầu tư thường tập trung vào những nơi có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thuận lợi, do đó các thành phố lớn, những địa phương có cảng biển, cảng hàng không, các tỉnh đồng bằng là nơi tập trung nhiều dự án FDI nhất. Trong khi đó, các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, những địa phương cần được đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, mặc dù chính phủ và chính quyền địa phương có những ưu đãi cao hơn nhưng không được các nhà đầu tư quan tâm.

- + Tình trạng đó đã dẫn đến một nghịch lý, những địa phương có trình độ phát triển cao thì thu hút được FDI nhiều, do đó tốc độ tăng trưởng kinh tế vượt quá tốc độ tăng trưởng

trung bình của cả nước. Trong khi đó, những vùng có trình độ kém phát triển thì có ít dự án FDI, tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn thấp.

- + Đối với các ngành nghề cũng xảy ra tình trạng tương tự, các nhà đầu tư nước ngoài chỉ đầu tư vào các ngành có khả năng sinh lợi cao, rủi ro thấp, còn các ngành, lĩnh vực có khả năng sinh lời thấp, rủi ro cao không được sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài.

- Tranh chấp lao động trong khu vực có vốn FDI chưa được giải quyết kịp thời. Các tranh chấp lao động là khó tránh, đặc biệt trong những thời điểm doanh nghiệp mới bắt đầu hoạt động, hoặc khi doanh nghiệp gặp khó khăn về sản xuất kinh doanh. Nhìn chung người chủ thường trả công cho người lao động thấp hơn cái mà họ đáng được hưởng, không thỏa đáng với nhu cầu của người lao động. Điều đó dẫn đến mâu thuẫn giữa chủ sử dụng lao động và người lao động, dẫn đến tình trạng đình công bãi công làm thiệt hại cho doanh nghiệp.

- Sự yếu kém trong chuyển giao công nghệ.

- + Nhìn chung công nghệ được sử dụng trong các doanh nghiệp FDI thường cao hơn mặt bằng công nghệ cùng ngành và cùng loại sản phẩm tại nước ta.

- + Việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam được thực hiện thông qua

các hợp đồng và được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học công nghệ chuẩn y. Tuy vậy, đây là một hoạt động cực kỳ khó khăn đối với các nước tiếp nhận đầu tư nói chung, kể cả Việt Nam, bởi khó có thể đánh giá chính xác giá trị thực của từng loại công nghệ trong những ngành khác nhau, đặc biệt trong những ngành công nghệ cao. Do vậy, thường phải thông qua thương lượng theo hình thức mặc cả đến khi hai bên có thể chấp nhận được, thì ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ.

3. Đề xuất giải pháp thu hút FDI trong thời gian tới

Để tiếp tục thu hút có hiệu quả nguồn vốn FDI, môi trường đầu tư ở Việt Nam cần tiếp tục được cải thiện, giải pháp trong thời gian tới cần:

- Hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách liên quan đến đầu tư theo hướng nhất quán, công khai, minh bạch, có tính dự báo, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư và có tính cạnh tranh so với các nước trong khu vực; tăng cường khung pháp lý bảo hộ nhà đầu tư phù hợp với thông lệ quốc tế; hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích thu hút các dự án công nghệ cao và phù hợp vào Việt Nam, đồng thời đảm bảo kiểm soát công nghệ nhập khẩu.

- Tăng cường năng lực và đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư, hài hòa lợi ích quốc gia, nhà đầu tư và xã hội: hoạt động xúc tiến đầu tư (XTĐT) cần gắn với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội quốc gia; tăng cường XTĐT đối với các tập đoàn lớn, đa quốc gia; đồng thời, chú trọng XTĐT đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ; đối với các quốc gia, vùng lãnh thổ có tiềm năng đầu tư vào Việt Nam. Đặc biệt việc XTĐT cũng tập trung chú trọng vào các dự án FDI có chất lượng, đạt mục tiêu phát triển nền kinh tế bền vững; nói không với những dự án tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường và công nghệ lạc hậu.

- Thực hiện tốt công tác cải thiện cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Đây là những điều kiện tiên đề rất quan trọng

cho việc thu hút cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động của các dự án đầu tư nước ngoài trong thời gian tới. Về cơ sở hạ tầng thì cần huy động mọi nguồn lực để thực hiện “Chương trình kết cấu hạ tầng đồng bộ đến 2020” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hướng các dự án này đầu tư theo hình thức PPP.

- Về nguồn nhân lực: khẩn trương triển khai các chương trình hành động để phát triển nguồn nhân lực; triển khai việc đào tạo lao động theo nhu cầu doanh nghiệp.

- Làm tốt công tác quy hoạch bao gồm quy hoạch chung, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch sản phẩm,... để làm căn cứ thu hút FDI. Đồng thời với việc hoàn thiện quy hoạch, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương đề xuất các giải pháp đồng bộ nhằm đảm bảo việc thực thi các quy hoạch này, như phải có kế hoạch đầu tư hạ tầng, cung cấp điện, nguồn nguyên liệu, nguồn nhân lực,... Làm tốt công tác quy hoạch sẽ giúp thu hút được dự án đầu tư nước ngoài có chất lượng, theo đúng trọng tâm, trọng điểm và định hướng.

- Cải cách thủ tục và bộ máy hành chính theo hướng lấy người dân, doanh nghiệp làm đối tượng phục vụ. Gần trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan với việc thực thi không đúng quy định của pháp luật (cấp giấy chứng nhận đăng ký không đúng về ưu đãi đầu tư, ngành nghề kinh doanh; xử lý thiếu nhất quán dẫn đến khiếu kiện...). Thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra việc thực thi pháp luật của các cơ quan quản lý địa phương để có biện pháp nhắc nhở, chấn chỉnh kịp thời.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động cũng như việc chuyển giao công nghệ, đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, giám sát chặt chẽ việc thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ và chỉ thực hiện chính sách ưu đãi đối với các hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được thực hiện có kết quả.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và liên thông dữ liệu, thông tin về doanh nghiệp FDI trong các cơ quan chức năng của Việt Nam để có sự phối hợp đồng bộ, thông suốt trong kiểm soát chuyển giá của các cơ quan chức năng. Thời gian tới, ngành Thuế, cơ quan cấp phép đầu tư, hải quan, công an, ngân hàng... cần tăng cường xây dựng cơ sở dữ liệu và kết nối thông tin để có được một hệ thống thông tin đảm bảo cho quá trình quản lý thuế nói chung và hoạt động phân tích rủi ro, thanh tra, xử lý vi phạm về giá chuyển giao giữa các thành viên liên kết nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Tài chính (2017). *Tờ trình chính phủ dự án sửa đổi Luật thuế thu nhập doanh nghiệp*. Hà Nội.
- Cục Đầu tư nước ngoài (2016). *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài 11 tháng năm 2016*. (Truy cập ngày 24/11/2016), từ <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/5241/Tinh-hinh-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-11-thang-nam-2016>.
- Nguyễn Mai (2017). *30 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam*. (Truy cập ngày 01/5/2017), từ <http://vietnamfinance.vn/30-nam-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-tai-viet-nam-20180217102438753.htm>.
- Nguyễn Thị Tuệ Anh (2015). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam: Thực trạng, hiệu quả và hướng điều chỉnh chính sách*. Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2017). *Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam 2016*. Hà Nội.
- Thái Hoàng (2016). *Việt Nam đang làm công cho doanh nghiệp FDI*. (Truy cập ngày 21/10/2016), từ <https://vietnambiz.vn/viet-nam-dang-lam-cong-cho-doanh-nghiep-fdi-5047.html>.
- Tổng cục Hải quan (2017). *Khởi các doanh nghiệp FDI: Chiếm hơn 70% trong tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa cả nước*. (Truy cập ngày 23/10/2017), từ <https://www.customs.gov.vn/Lists/TinHoatDong/ViewDetails.aspx?ID=26362&Category=Tin%20n%E1%BB%95i%20b%E1%BA%ADt>
- Tổng cục Thống kê (2017a). *Báo cáo Điều tra lao động việc làm năm 2016*. Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê (2017b). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép thời kỳ 1988 - 2016*. (Truy cập ngày 31/12/2017), từ <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=716>.
- Tổng cục Thống kê (2017c). *Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế*. (Truy cập ngày 31/12/2017), từ <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=714>.
- Tổng cục Thống kê (2017d). *Quyết toán thu ngân sách nhà nước*. (Truy cập ngày 31/12/2017), từ <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=715>.
- Tổng cục Thống kê (2017e). *Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện phân theo thành phần kinh tế*. (Truy cập ngày 31/12/2017), từ <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=716>.